

Present Simple

The **Present Simple tense** is the most basic tense in English and uses the base form of the verb (except for the verb *be*). The only change from the base is the addition of **s** for third person singular.



How do we make the Present Simple tense?

There are two basic structures for the Present Simple:

1. Positive sentences

| | | |
|---------|---|-----------------------|
| subject | + | main verb |
| | | Present Simple |

2. Negative and question sentences

| | | | | |
|---------|---|------------------------------|---|-------------|
| subject | + | auxiliary <i>do</i> | + | main verb |
| | | conjugated in Present Simple | | |
| | | do, does | | base |

Look at these examples with the main verb *like*:

| | subject | auxiliary verb | | main verb | |
|---|------------------|------------------|-----|-----------|---------|
| + | I, you, we, they | | | like | coffee. |
| | He, she, it | | | likes | coffee. |
| - | I, you, we, they | do | not | like | coffee. |
| | He, she, it | does | not | like | coffee. |
| ? | Do | I, you, we, they | | like | coffee? |
| | Does | he, she, it | | like | coffee? |

From the above table, notice the following points...

For positive sentences:

- There is **no auxiliary verb**.
- We conjugate the main verb by adding **s** to the third person singular.

For negative and question sentences:

- The auxiliary verb (do) is conjugated in the Present Simple: *do, does*
- The main verb is invariable in base form: *base*

- For negative sentences, we insert **not** between the auxiliary verb and the main verb.
- For question sentences, we **exchange** the subject and the auxiliary verb.

Emphatic *do*

Normally, for positive sentences we do not use the auxiliary verb *do*. But if we want to emphasize (stress) something, we may use it. For example, instead of saying "I like your dress", we could say "I do like your dress", just to show how much we like it. Here are some more examples:

- I do wish you'd stop.
- I do apologize.
- You do look smart today.

Present Simple with main verb *be*

The structure of the Present Simple with the main verb *be* is:

| | | |
|---------|---|------------------------------|
| subject | + | main verb <i>be</i> |
| | | conjugated in Present Simple |
| | | am, are, is |

Look at these examples with the main verb *be*:

| | subject | main verb <i>be</i> | | |
|---|---------------|---------------------|-----|---------|
| + | I | am | | French. |
| | You, we, they | are | | French. |
| | He, she, it | is | | French. |
| - | I | am | not | old. |
| | You, we, they | are | not | old. |
| | He, she, it | is | not | old. |
| ? | Am | I | | late? |
| | Are | you, we, they | | late? |
| | Is | he, she, it | | late? |

From the above table, notice the following points...

- There is **no auxiliary verb**, even for questions and negatives.
- The main verb (be) is conjugated in the Present Simple: *am, are, is*
- For negative sentences, we insert **not** after the main verb.
- For question sentences, we **exchange** the subject and the main verb.

How do we use the Present Simple tense?

We use the Present Simple to talk about:

- general time (action verbs)
- situations now (stative verbs)
- general time and situations now (verb *be*)

Present Simple for general time

We use the Present Simple tense when:

- the action is general
- the action happens all the time, or habitually, in the past, present and future
- the action is not only happening now
- the statement is always true

John **drives** a taxi.

past

present

future

It is John's job to drive a taxi. He does it every day. Past, present and future.

Look at these examples:

- I live in New York.
- The Moon goes round the Earth.
- John drives a taxi.
- He does not drive a bus.
- We meet every Thursday.
- We do not work at night.
- Do you play football?

Present Simple for now

For [stative](#) verbs, we can use the Present Simple to talk about **now**. Stative verbs do not describe action. They describe state, and are verbs such as: *like, sound, belong to, need, seem*. We can use these verbs with the Present Simple tense to talk about a situation at the present time, not general.

| | | |
|--|-----------------------|---------------|
| I want a coffee. That sounds interesting. Do you need some help? | | |
| past | present | future |
| | The situation is now. | |

Present Simple for general time and now

The verb **be** is always special. It is a stative verb, and we use it in the Present Simple tense to talk about **now** situations *and* about **general** situations. Look

at these examples of the verb *be* in the Present Simple tense - some are **general** and some are **now**:

| | | |
|---|-----------------------|---------------|
| I am not fat. Why are you so beautiful? Ram is tall. | | |
| past | present | future |
| The situation is general. Past, present and future. | | |
| Am I right? Tara is not at home. We are hungry. | | |
| past | present | future |
| | The situation is now. | |

Hiện tại đơn

Thì Hiện tại đơn là thì cơ bản nhất trong tiếng Anh và sử dụng dạng cơ bản của động từ (ngoại trừ động từ *be*). Sự thay đổi duy nhất so với cơ sở là việc thêm **s** cho số ít người thứ ba.



Làm thế nào để chúng ta tạo thì Hiện tại đơn?

Có hai cấu trúc cơ bản cho Hiện tại đơn:

1. Câu tích cực

| | | |
|---------|---|---------------------|
| môn học | + | động từ chính |
| | | Hiện tại đơn |

2. Câu phủ định và câu nghi vấn

| | | | | |
|---------|---|-----------------------------|---|---------------|
| môn học | + | phụ trợ <i>làm</i> | + | động từ chính |
| | | liên hợp trong Hiện tại đơn | | |
| | | làm, không | | cơ sở |

Nhìn vào những ví dụ này với động từ chính *như* :

| | môn học | trợ động từ | | động từ chính | |
|---|-------------------------|-------------------------|------------|----------------|---------|
| + | tôi, bạn, chúng tôi, họ | | | giống | cà phê. |
| | Anh ấy, cô ấy, nó | | | thích s | cà phê. |
| - | tôi, bạn, chúng tôi, họ | làm | không phải | giống | cà phê. |
| | Anh ấy, cô ấy, nó | làm es | không phải | giống | cà phê. |
| ? | Làm | tôi, bạn, chúng tôi, họ | | giống | cà phê? |
| | làm es | anh ấy, cô ấy, nó | | giống | cà phê? |

Từ bảng trên, chú ý các điểm sau...

Đối với câu tích cực:

- Không **có trợ động từ** .
- Chúng ta chia động từ chính bằng cách thêm **s** vào ngôi thứ ba số ít.

Đối với câu phủ định và câu nghi vấn:

- Trợ động từ (do) được chia ở thì Hiện tại đơn: *do, does*
- Động từ chính không thay đổi ở dạng cơ sở: *cơ sở*
- Đối với câu phủ định, chúng ta chèn **not** vào giữa trợ động từ và động từ chính.
- Đối với câu nghi vấn, chúng ta **hoán đổi** chủ ngữ và trợ động từ.

Nhấn mạnh *do*

Thông thường, đối với các câu khẳng định, chúng ta không sử dụng trợ động từ *do* . Nhưng nếu chúng ta muốn nhấn mạnh (nhấn mạnh) một cái gì đó, chúng ta có thể sử dụng nó. Ví dụ, thay vì nói "Tôi thích chiếc váy của bạn", chúng ta có thể nói "Tôi thích chiếc váy của bạn", chỉ để cho thấy chúng ta thích nó đến mức nào. Dưới đây là một số ví dụ:

- Tôi ước gì bạn dừng lại.
- Tôi xin lỗi.
- Bạn trông thông minh ngày hôm nay.

Hiện tại đơn với động từ chính *be*

Cấu trúc của thì Hiện tại đơn với động từ chính *be* là:

| | | |
|---------|---|-----------------------------|
| môn học | + | động từ chính <i>là</i> |
| | | liên hợp trong Hiện tại đơn |
| | | là, là, là |

Nhìn vào những ví dụ này với động từ chính *be* :

| | môn học | động từ chính là | | |
|---|-------------------|-------------------|------------|-------------|
| + | Tôi | là | | Người Pháp. |
| | Bạn, chúng ta, họ | là | | Người Pháp. |
| | Anh ấy, cô ấy, nó | Là | | Người Pháp. |
| - | Tôi | là | không phải | cũ. |
| | Bạn, chúng ta, họ | là | không phải | cũ. |
| | Anh ấy, cô ấy, nó | Là | không phải | cũ. |
| ? | Là | Tôi | | muộn? |
| | Là | bạn, chúng ta, họ | | muộn? |
| | Là | anh ấy, cô ấy, nó | | muộn? |

Từ bảng trên, chú ý các điểm sau...

- Không **có trợ động từ** , ngay cả đối với câu hỏi và câu phủ định.
- Động từ chính (be) được chia ở thì Hiện tại đơn: *am, are, is*
- Đối với câu phủ định, chúng ta thêm **not** vào sau động từ chính.
- Đối với câu nghi vấn, chúng ta **hoán đổi** chủ ngữ và động từ chính.

Làm thế nào để chúng ta sử dụng thì Hiện tại đơn?

Chúng ta sử dụng thì Hiện tại đơn để nói về:

- thời gian chung (động từ hành động)
- tình huống bây giờ (động từ trạng thái)
- thời gian chung và tình huống bây giờ (động từ *be*)

Hiện tại đơn giản cho thời gian chung

Chúng ta sử dụng thì Hiện tại đơn khi:

- hành động là chung chung
- hành động xảy ra mọi lúc, hoặc theo thói quen, trong quá khứ, hiện tại và tương lai
- hành động không chỉ xảy ra bây giờ
- câu nói luôn luôn đúng

John **lái** xe taxi.

vừa qua

hiện nay

Tương lai

Công việc của John là lái xe taxi. Anh ấy làm điều đó mỗi ngày. Quá khứ, hiện tại và tương lai.

Hãy xem những ví dụ này:

- Tôi sống ở New York.
- Mặt Trăng quay quanh Trái Đất.
- John lái xe taxi.
- Anh ấy không lái xe buýt.
- Chúng tôi gặp nhau vào thứ Năm hàng tuần.
- Chúng tôi không làm việc vào ban đêm.
- Bạn có chơi bóng đá không?

Hiện tại đơn giản cho bây giờ

Đối với **động** từ trạng thái, chúng ta có thể sử dụng Hiện tại đơn để nói về **hiện tại**. Động từ trạng thái không mô tả hành động. Chúng mô tả trạng thái và là những động từ như: *like, sound, thuộc về, cần, dường như*. Chúng ta có thể sử dụng những động từ này với thì Hiện tại đơn để nói về một tình huống ở thời điểm hiện tại, không chung chung.

Tôi **muốn** một ly cà phê.
Điều đó **nghe có vẻ** thú vị.
Bạn có cần giúp đỡ không?

vừa qua

hiện nay

Tương lai

| | | |
|--|-----------------------|--|
| | Tình hình là bây giờ. | |
|--|-----------------------|--|

Hiện tại đơn cho thời gian chung và bây giờ

Động từ **be** luôn luôn đặc biệt. Nó là một động từ trạng thái và chúng ta sử dụng nó ở thì Hiện tại đơn để nói về các tình huống **hiện tại** và về các tình huống **chung**. Hãy xem những ví dụ sau của động từ *be* ở thì Hiện tại đơn - một số thì **chung chung** và một số thì **hiện tại**:

| | | |
|---|-----------------|------------------|
| Tôi không béo. Tại sao bạn rất đẹp? Ram cao . | | |
| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
| Tình hình là chung chung. Quá khứ, hiện tại và tương lai. | | |
| Tôi có đúng không? Tara không có ở nhà. Chúng tôi đang đói. | | |
| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
| | | |